

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **6906**/UBND-VX
V/v triển khai Quyết định số
2544/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
của UBND tỉnh Đồng Nai

Long Thành, ngày 08 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai (***gửi kèm Quyết định***); Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Giao phòng Quản lý đô thị huyện chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cập nhật và triển khai thực hiện Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai theo đúng quy định; đồng thời thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện. Bên cạnh đó, cập nhật và niêm yết Quyết định trên tại trụ sở làm việc, Bộ phận TN&TKQ huyện (gồm 03 bộ: 01 bộ để bàn, 02 bộ ở tủ niêm yết hồ sơ).

2. Giao Văn phòng HĐND-UBND huyện theo dõi việc niêm yết của phòng Quản lý đô thị huyện đối với Quyết định nêu trên tại Bộ phận TN&TKQ huyện. Báo cáo kết quả thực hiện đến UBND huyện kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Chánh, phó Văn phòng;
- Đ/c Tài (VX);
- Lưu VT-KT (Hải).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tấn Hưng

1CS TT
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 2544/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết
của ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố bổ sung, sửa đổi thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4517/TTr-SGTVT ngày 18 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện tỉnh Đồng Nai (nội dung & danh mục đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận một cửa của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; phối hợp với Sở Giao thông vận tải cập nhật nội dung Bộ thủ tục hành chính này lên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Giao thông vận tải cập nhật nội dung, quy trình giải quyết từng thủ tục hành chính lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Trung tâm hành chính công tỉnh, Trung tâm kinh doanh VNPT và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải;
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai; Báo Lao động Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm kinh doanh VNPT;
- Lưu: VT, HCC, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**





THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH ĐỒNG NAI
Ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số Trang
A.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ	
I.	Lĩnh vực đường bộ	
1	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp.	1
2	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.	2
3	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp.	4
4	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp.	5
5	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam.	7
6	Cấp Giấy phép xe tập lái.	8
7	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	9
8	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	11
9	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	12
10	Cấp lại Giấy phép lái xe	14
11	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	15
12	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác.	17
13	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo.	18
14	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	19

ly

15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.	21
16	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một Sở Giao thông vận tải quản lý.	23
17	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu xe máy chuyên dùng di chuyển đến.	25
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.	27
19	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	28
20	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	30
21	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	32
22	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.	33
23	Xóa số đăng ký xe máy chuyên dùng.	35
24	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.	37
25	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	38
26	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đối với trường hợp giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép.	41
27	Cấp phù hiệu cho xe nội bộ	43
28	Cấp lại phù hiệu cho xe nội bộ.	44
29	Cấp phù hiệu xe trung chuyển	46
30	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển	47
31	Công bố đưa Bến xe khách vào khai thác	48
32	Công bố lại đưa Bến xe khách vào khai thác	50
33	Công bố đưa Trạm dừng nghỉ đường bộ vào khai thác	51
34	Công bố lại đưa Trạm dừng nghỉ đường bộ vào khai thác	52

35	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt.	54
36	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng; xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt.	56
37	Đăng ký khai thác tuyến	58
38	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải khách theo tuyến cố định	59
39	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam – Lào – Campuchia.	61
40	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác.	63
41	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	64
42	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch	66
43	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia-Lào-Việt Nam.	68
44	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia-Lào-Việt Nam.	70
45	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia-Lào-Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia.	72
46	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam -Lào cho phương tiện	73
47	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt Nam -Lào cho phương tiện	75
48	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt Nam-Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.	77
49	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam –Campuchia cho phương tiện	78
50	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam.	80
51	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	81
52	Cấp phép thi công xây dựng các công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác.	83
53	Gia hạn chấp thuận xây dựng các công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác.	85

54	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào tỉnh lộ.	87
55	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tỉnh lộ đang khai thác.	88
56	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào tỉnh lộ.	90
57	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào tỉnh lộ.	91
58	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	93
59	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến tỉnh lộ quản lý.	94
60	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống tỉnh lộ quản lý.	96
61	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác	97
II.	Lĩnh vực đường thủy nội địa	
62	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	100
63	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	102
64	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	106
65	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	108
66	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	110
67	Đăng ký lại phương tiện đối với trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	110
68	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	112
69	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	114
70	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	115
71	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	117
72	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	119

73	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa.	121
74	Công bố lại cảng thủy nội địa	122
75	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.	124
76	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa.	125
77	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở khách và xe ô tô	127
78	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	128
79	Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương ; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	131
80	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình đường thủy nội địa địa phương ; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	132
81	Chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam.	135
82	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới dùng để chở hành khách và xe ô tô.	136
83	Chấp thuận vận tải hành khách ngang sông	138
84	Cấp biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch	139
85	Cấp biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu hết hiệu lực.	141
86	Cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch trong trường hợp biển hiệu bị mất hoặc hỏng không sử dụng được.	143
III.	Lĩnh vực đường bộ, đường thủy nội địa	
87	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh.	145
88	Thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước.	148
89	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật (BCKTKT) đối với dự án giao thông sử dụng vốn ngân sách sự nghiệp.	150

IV.	Lĩnh vực Thanh tra	
90	Thủ tục tiếp dân.	153
91	Thủ tục xử lý đơn, thư	155
92	Thủ tục giải quyết tố cáo.	157
93	Thủ tục giải quyết khiếu nại (lần đầu)	158
94	Thủ tục giải quyết khiếu nại (lần 2)	161
B.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
1	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường huyện, thị, thành phố (gọi chung là cấp huyện).	163
2	Cấp phép thi công, xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường cấp huyện quản lý.	164
3	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường cấp huyện quản lý.	166
4	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tuyến đường cấp huyện quản lý.	168
5	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tuyến đường cấp huyện quản lý.	170
6	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường cấp huyện quản lý.	171
7	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác.	173